

Unit 3: Community service

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
board game (n)	/ˈbɔːd geɪm/	trò chơi trên bàn cờ
clean-up activity	/ˈkliːn ʌp ækˈtɪvəti/	hoạt động dọn rửa
collect (v)	/kəˈlekt/	thu thập, sưu tầm
community (n)	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng
community service (n)	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːvɪs/	dịch vụ cộng đồng
develop (v)	/dɪˈveləp/	phát triển
donate (v)	/dəʊˈneɪt/	cho, tặng
elderly (adj)	/ˈeldəli/	lớn tuổi, cao tuổi
exchange (v)	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi
flooded (adj)	/ˈflʌdɪd/	bị lũ lụt
homeless (adj)	/ˈhəʊmləs/	vô gia cư, không có gia đình
mountainous (adj)	/ˈmaʊntənəs/	vùng núi
nursing (n)	/ˈnɜːsɪŋ/	chăm sóc, điều dưỡng
nursing home (n)	/ˈnɜːsɪŋ hæʊm/	viện dưỡng lão
orphanage (n)	/ˈɔːfənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
plant (v)	/plɑːnt/	trồng cây
proud (adj)	/praʊd/	tự hào
provide (v)	/prəˈvaɪd/	cung cấp
rural area	/ˈrʊərəl ˈeəriə/	vùng nông thôn
skill (n)	/skɪl/	kĩ năng
teenager (n)	/ˈtiːneɪdʒə/	thanh thiếu niên

tutor (v)	/ˈtju:tə/	phụ đạo, dạy học
volunteer (v, n)	/ˌvolənˈtɪə/	tình nguyện, người tình nguyện